**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 9)**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 9)*

***(Kèm theo quyết định số/attachment with decision:*** 3226 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *26* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

| | |
|---|---|
| Tên phòng thí nghiệm: | **Khoa đảm bảo chất lượng** |
| *Laboratory:* | ***Laboratory of Quality Assurance*** |
| Cơ quan chủ quản: | **Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia** |
| *Organization:* | ***National institute for food control*** |
| Số hiệu/ *Code:* | **VILAS 203** |
| Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria* | **ISO/IEC 17025:2017** |
| Lĩnh vực: | **Đo lường – Hiệu chuẩn** |
| *Field:* | ***Measurement – Calibration*** |
| Người quản lý/ *Laboratory manager*: | **Lê Thị Hồng Hảo** |
| Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* | **Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày** *25* **/10/2031** |
| Địa chỉ/ *Address*: | **Số 65 Phạm Thận Duật, phường Phú Diễn, Tp. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat street, Phu Dien ward, Ha Noi*** |
| Địa điểm/ *Location:* | **Số 65 Phạm Thận Duật, phường Phú Diễn, Tp. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat street, Phu Dien ward, Ha Noi*** |
| Điện thoại/ *Tel*: | **024 3933 5741** |
| E-mail: | **qm@nifc.gov.vn** |
| Website: | **www.nifc.gov.vn** |

**Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng**

***Field of calibration: Mass***

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br>*Measurand/ equipment calibrated* | Phạm vi đo<br>*Range of measurement* | Quy trình hiệu chuẩn<br>*Calibration Procedure* | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/<br>*Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | **Cân không tự động cấp chính xác I (Cân phân tích)**<br>***Non-automatic weighing instruments class I (Analytical balance) (x)*** | Đến/*to* 10 g | NIFC.01.M.01 (2026) | 0,11 mg |
| | | (10 ~ 50) g | | 0,13 mg |
| | | (50 ~ 100) g | | 0,18 mg |
| | | (100 ~ 220) g | | 0,32 mg |
| | | (220 ~ 500) g | | 3,6 mg |
| | | (500 ~ 1 000) g | | 5,4 mg |
| 2 | **Cân không tự động cấp chính xác II (Cân kỹ thuật)**<br>***Non-automatic weighing instruments class II (Technical balance) (x)*** | Đến/*to* 50 g | NIFC.01.M.01 (2026) | 1,3 mg |
| | | (50 ~ 100) g | | 1,7 mg |
| | | (100 ~ 200) g | | 2,7 mg |
| | | (200 ~ 800) g | | 14 mg |
| | | (800 ~ 1 000) g | | 27 mg |
| | | (1 000 ~ 2 000) g | | 85 mg |
| | | (2 000 ~ 4 000) g | | 95 mg |
| | | (4 000 ~ 5 000) g | | 0,11 g |
| | | (5 000 ~ 10 000) g | | 0,15 g |
| | | (10 000 ~ 20 000) g | | 0,25 g |
| 3 | **Cân sấy ẩm**<br>***Moisture analyzer* (x)** | Khối lượng/ *Mass*<br>Đến/ *to* 50 g | NIFC.01.M.228 (2026) | 1,8 mg |
| | | Khối lượng/ *Mass*<br>(50 ~ 120) g | | 3,1 mg |
| | | Nhiệt độ/*Temperature*<br>Đến/ *to* 200 °C | | 0,80 °C |

**Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt**

***Field of calibration: Temperature***

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br>*Measurand/ equipment calibrated* | Phạm vi đo<br>*Range of measurement* | Quy trình hiệu chuẩn<br>*Calibration Procedure* | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/<br>*Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Tủ nhiệt**<br>***Thermal chambers*** **(x)** | (-80 ~ -20) ºC | NIFC.01.M.02 (2023) | 2,2 ºC |
| | | (-20 ~ 0) ºC | | 1,5 ºC |
| | | (0 ~ 50) ºC | | 0,40 ºC |
| | | (50 ~ 130) ºC | | 0,95 ºC |
| | | (130 ~ 300) ºC | | 1,7 ºC |
| 2. | **Bể điều nhiệt**<br>***Liquid bath*** **(x)** | (-20 ~ 130) °C | NIFC.01.M.05 (2025) | 0,37 ºC |
| 3. | **Tủ vi khí hậu**<br>***Microlimate cabinet*** **(x)** | Nhiệt độ/*Temperature*<br>(10 ~ 50) ºC | NIFC.01.M.06 (2026) | 0,40 ºC |
| | | Nhiệt độ/*Temperature*<br>(50 ~ 70) ºC | | 0,59 ºC |
| | | Độ ẩm/*Humidity*<br>(10 ~ 90) %RH | | 2,0 %RH |
| 4. | **Thiết bị tiệt trùng**<br>***Autoclave*** **(x)** | (100 ~ 135) ºC | NIFC.01.M.07 (2026) | 0,63 ºC |
| | | Thời gian/*time*<br>Đến/*to*: 30 min | | 0,95 s |
| 5. | **Nhiệt ẩm kế**<br>***Thermo-hygrometer*** | (30 ~ 90) %RH | NIFC.01.M.10 (2026) | 2,7 %RH |
| | | (10 ~ 40) °C | | 0,90 °C |
| 6. | **Lò nung**<br>***Furnaces*** **(x)** | (300 ~ 500) ºC | NIFC.01.M.17 (2023) | 2,9 ºC |
| | | (500 ~ 800) ºC | | 3,2 ºC |
| | | (800 ~ 1 000) ºC | | 3,5 ºC |

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br>*Measurand/ equipment calibrated* | Phạm vi đo<br>*Range of measurement* | Quy trình hiệu chuẩn<br>*Calibration Procedure* | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/<br>*Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]* |
|---|---|---|---|---|
| 7. | **Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự**<br>***Digital and analog thermometers*** | (-40 ~ 100) ºC | NIFC.01.M.23 (2023) | 0,10 ºC |
| | | (100 ~ 200) ºC | | 0,20 ºC |
| | | (200 ~ 400) ºC | | 0,35 ºC |
| | | (400 ~ 660) ºC | | 0,50 ºC |
| 8. | **Máy đo điểm nóng chảy**<br>***Melting point meter*** **(x)** | (50 ~ 350) °C | NIFC.01.M.33 (2024) | 0,42 °C |
| | | Chất chuẩn/ *Standard substance*:<br>4 - Nitrotoluene | | 0,22 °C |
| | | Chất chuẩn/ *Standard substance*:<br>Diphenylacetic acid | | |
| | | Chất chuẩn/ *Standard substance*:<br>Caffeine | | |
| | | Chất chuẩn/ *Standard substance:*<br>Potassium nitrate | | |
| 9. | **Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng**<br>***Liquid in glass thermometers*** | (-20 ~ 130) °C | NIFC.01.M.126 (2025) | 0,10 °C |

**Lĩnh vực hiệu chuẩn: Hóa lý**

***Field of calibration: Physico - Chemical***

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br>*Measurand/ equipment calibrated* | Phạm vi đo<br>*Range of measurement* | Quy trình hiệu chuẩn<br>*Calibration Procedure* | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/<br>*Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Sắc ký khí**<br>***Gas chromatography***<br>**(x)** | Nhiệt độ buồng cột/<br>*Oven temperature*<br>Đến/ *to* 300 ºC | NIFC.01.M.03 (2026) | 0,93 ºC |
| | | Tốc độ dòng khí mang/<br>*Gas carrier speed*<br>(0,5 ~ 5) mL/min | | 2,5 % |
| | | Đầu dò FID/<br>*FID detector*<br>Chất chuẩn n-tetradecan/<br>*n-tetradecane standard solution*<br>(Đến/*to* 500 µg/mL*)* | | 1,2 % |
| | | Đầu dò ECD/<br>*ECD detector*<br>Chất chuẩn Lindan/<br>*Lindane standard solution*<br>(Đến/*to 200* ng/mL*)* | | 1,5 % |
| | | Đầu dò TCD/<br>*TCD detector*<br>Chất chuẩn n-hexadecan/<br>*n-hexadecane standard solution*<br>(Đến/*to* 500 µg/mL*)* | | 1,6 % |

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br>*Measurand/ equipment calibrated* | Phạm vi đo<br>*Range of measurement* | Quy trình hiệu chuẩn<br>*Calibration Procedure* | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/<br>*Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]* |
|---|---|---|---|---|
| 2. | **Sắc ký lỏng hiệu năng cao**<br>***High performance liquid chromatography* (x)** | Đầu dò DAD/ PDA/ UV-VIS *(DAD/ PDA/ UV-VIS detector)*<br>Bước sóng/*wavelength*<br>(190 ~ 800) nm | NIFC.01.M.04 (2026) | 0,25 nm |
| | | Đầu dò DAD/PDA/UV-VIS/ *DAD/PDA/UV-VIS detector*<br>Chất chuẩn Cafein/*Cafeine standard solution*<br>(Đến/*to 25* µg/mL*)* | | 0,72 % |
| | | Đầu dò FLD/*FLD detector*<br>Chất chuẩn Anthracen/*Anthracene standard solution*<br>(Đến/*to 1*00 ng/mL*)* | | 1,8 % |
| | | Detector RID<br>Chất chuẩn Sucrose/ *Sucrose standard solution*<br>(Đến/*to 1 000* µg/mL*)* | | 1,7 % |
| | | Đầu dò ELSD<br>*ELSD detector*<br>Chất chuẩn Cafein/ *Cafeine standard solution*<br>*Đến/ to 500 µg/mL* | | 1,6 % |
| | | Nhiệt độ buồng cột/*Oven temperature*<br>(25 ~ 90) ºC | | 0,48 ºC |
| | | Tốc độ dòng/*Flow rate*<br>(0,1 ~ 2) mL/min | | 1,8 % |
| | | Tốc độ dòng/*Flow rate*<br>(2 ~ 5) mL/min | | 2,2 % |

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br>*Measurand/ equipment calibrated* | Phạm vi đo<br>*Range of measurement* | Quy trình hiệu chuẩn<br>*Calibration Procedure* | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/<br>*Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]* |
|---|---|---|---|---|
| 3. | **Sắc ký khí khối phổ**<br>***Gas chromatography mass spectrometry* (x)** | Chất chuẩn Octafluoronaphthalene/ *Octafluoronaphthalene standard solution*<br>Đến/*to* 500 µg/L | NIFC.01.M.08 (2026) | 2,4 % |
| | | Tốc độ dòng khí mang/ *Gas carrier speed*<br>(0,5 ~ 5) mL/min | | 2,5 % |
| | | Nhiệt độ/ *Temperature*<br>(30 ~ 130) ºC | | 0,43 ºC |
| | | Nhiệt độ/ *Temperature*<br>(130 ~ 300) ºC | | 0,93 ºC |
| 4. | **Sắc ký lỏng khối phổ**<br>***Liquid chromatography mass spectrometry* (x)** | Nhiệt độ/ *Temperature*<br>(25 ~ 90) ºC | NIFC.01.M.09 (2026) | 0,84 ºC |
| | | Chất chuẩn Cafein/ *Caffeine reference material*<br>Đến/*to* 250 µg/L | | 1,5 % |
| | | Tốc độ dòng/ *Flow rate*<br>(0,1 ~ 2) mL/min | | 1,8 % |
| | | Tốc độ dòng/ *Flow rate*<br>(2 ~ 5) mL/min | | 2,2 % |

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br>*Measurand/ equipment calibrated* | Phạm vi đo<br>*Range of measurement* | Quy trình hiệu chuẩn<br>***Calibration Procedure*** | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/<br>*Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]* |
|---|---|---|---|---|
| 5. | **Quang phổ hấp thụ nguyên tử**<br>***Atomic absorption spectrometry*** **(x)** | Bước sóng/*wavelength*<br>(190 ~ 800 nm) | NIFC.01.M.11 (2023) | 0,17 nm |
| | | Kỹ thuật nguyên tử hóa bằng ngọn lửa/*Flame atomic absorption spectroscopy*<br>Dung dịch chuẩn Cu, Fe, Zn/ *Copper, Iron, Zinc solution standard*<br>Đến/*to:* 4 mg/L | | 1,2 % |
| | | Kỹ thuật nguyên tử hóa bằng lò Graphite/*Graphite furnace atomic absorption spectroscopy*<br>Dung dịch chuẩn Cu, Pb/ *Copper, Lead solution standard*<br>Đến/*to:* 20 µg/L | | 5,5 % |
| 6. | **Máy chuẩn độ điện thế**<br>***Potentionmetric titrator*** **(x)** | Đến/*to*: 14 pH | NIFC.01.M.14 (2026) | 0,012 pH |
| | | Chuẩn độ Acid - Base/ *Acid – Base Titration*<br>(Đến/*to*: 0,1 N) | | 0,42 % |
| | | Buret<br>(Đến/*to*: 20 mL) | | 0,50 % |
| 7. | **Máy chuẩn độ Karl-fischer**<br>***Karl-fischer titrator*** **(x)** | Điện lượng/*Coulometric*<br>Từ/*From* 1 ppm | NIFC.01.M.15 (2026) | 3,1 % |
| | | Thể tích/ *Volumetric*<br>Từ/*From* 1 ppm | | 0,50 % |
| 8. | **Máy đo pH**<br>***pH meter*** **(x)** | Đến/*to:* 14 pH | NIFC.01.M.16 (2023) | 0,012 pH |

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated* | Phạm vi đo *Range of measurement* | Quy trình hiệu chuẩn ***Calibration Procedure*** | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]* |
|---|---|---|---|---|
| 9. | **Hệ thống khối phổ plasma cao tần cảm ứng (ICP-MS)** ***Inductively coupled plasma mass spectroscopy*** **(x)** | Dung dịch chuẩn Pb, Cd, As, Hg/ *Pb, Cd, As, Hg standard solution* Đến/*to*: 20 µg/L | NIFC.01.M.21 (2023) | 1,2 % |
| 10. | **Hệ thống quang phổ phát xạ plasma cao tần cảm ứng (ICP-OES)** ***Inductively coupled plasma – optical emission spectroscopy*** **(x)** | Dung dịch chuẩn các nguyên tố Ca, Cu, Fe, K, Mg, Mn, Na, Ni, Zn/ *Ca, Cu, Fe, K, Mg, Mn, Na, Ni, Zn standard solution* Đến/*to*: 20 mg/L | NIFC.01.M.22 (2023) | 1,2 % |
| 11. | **Sắc ký trao đổi ion** ***Ion exchange Chromatography*** **(x)** | Nhiệt độ buồng cột/ *Oven temperature* (10 ~ 70) ºC | NIFC.01.M.24 (2026) | 0,30 ºC |
| | | Tốc độ dòng/*Flow rate* (0,1 ~ 1) mL/min | | 2,4 % |
| | | Tốc độ dòng/*Flow rate* (1 ~ 5) mL/min | | 1,5 % |
| | | Đầu dò PAD/ *PAD detector* Chất chuẩn Glucose/ *Glucose standard solution* Đến/*to* 100 µg/mL | | 1,4 % |
| | | Đầu dò CD/ *CD detector* Chất chuẩn Nitrat/ *Nitrate standard solution* Đến/*to* 100 µg/mL | | 2,0 % |

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br>*Measurand/ equipment calibrated* | Phạm vi đo<br>*Range of measurement* | Quy trình hiệu chuẩn<br>***Calibration Procedure*** | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/<br>*Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]* |
|---|---|---|---|---|
| 12. | **Phương tiện đo độ đục của nước *Turbidity meter* (x)** | Đến/*to* 100 NTU | NIFC.01.M.32 (2024) | 2,0 % |
| | | (100 ~ 4 000) NTU | | 1,0 % |
| 13. | **Phương tiện đo độ dẫn điện *Electrolytic Conductivity meter* (x)** | Đến/ *To* 300 mS/cm | NIFC.01.M.36 (2026) | 0,76 % |
| 14. | **Cồn kế thủy tinh *Glass alcohol meter*** | (0 ~ 95) %V | NIFC.01.M.127 (2025) | 0,30 %V |
| 15. | **Phương tiện đo độ cồn hiển thị số *Digital alcoholmeters* (x)** | (0 ~ 95) %V | NIFC.01.M.134 (2025) | 0,25 %V |
| 16. | **Tỷ trọng kế thủy tinh *Glass Hydrometers*** | (650 ~ 1 600) $kg/m^3$ | NIFC.01.M.128 (2025) | 0,2 $kg/m^3$ |
| 17. | **Thiết bị đo khối lượng riêng *Density meter* (x)** | (650 ~ 1 600) $kg/m^3$ | NIFC.01.M.133 (2025) | 0,2 $kg/m^3$ |
| 18. | **Phương tiện đo độ khúc xạ (brix kế) *Refractometers (brix meter)* (x)** | (0 ~ 80) % Brix | NIFC.01.M.129 (2025) | 1,0 % |
| | | RI: (1,33~1,44) nD | | |
| 19. | **Phương tiện đo Clo dư *Free chlorine meter* (x)** | Đến/*to* 6 mg/L | NIFC.01.M.130 (2025) | 2,0 % |
| 20. | **Phương tiện đo độ màu *Color meter* (x)** | Đến/*to* 500 Pt-Co | NIFC.01.M.132 (2025) | 4,1 % |

**Lĩnh vực hiệu chuẩn: Quang**

*Field of calibration: Photometry and Radiometry*

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated* | Phạm vi đo *Range of measurement* | Quy trình hiệu chuẩn ***Calibration Procedure*** | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Máy quang phổ tử ngoại khả kiến *Ultraviolet and Visible Spectrophotometer* (x)** | Bước sóng/*Wavelength* (200 ~ 900) nm | NIFC.01.M.12 (2026) | 0,35 nm |
| | | Độ hấp thụ/ *Absorbance* (Đến/*to 1,5 Abs)* | | 0,009 Abs |
| 2. | **Máy quang phổ biến đổi hồng ngoại Fourier *Fourier - Transform Infrared Spectrometer* (x)** | Số sóng/ *Wavenumber* (900 ~ 500) $cm^{-1}$ | NIFC.01.M.31 (2024) | 1,7 $cm^{-1}$ |
| | | Số sóng/ *Wavenumber* (3100 ~ 900) $cm^{-1}$ | | 0,75 $cm^{-1}$ |
| 3. | **Máy đọc Elisa *Elisa reader* (x)** | (0 ~ 2) Abs | NIFC.01.M.131 (2025) | 0,65 % Rd |

**Lĩnh vực hiệu chuẩn: Tần số - thời gian**

***Field of calibration: Time - Frequency***

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br>*Measurand/ equipment calibrated* | Phạm vi đo<br>*Range of measurement* | Quy trình hiệu chuẩn<br>***Calibration Procedure*** | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/<br>*Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Máy ly tâm/ ly tâm lạnh**<br>***Centrifuge/ Refrigerated centrifuge* (x)** | Tốc độ vòng quay/<br>*Rotation speed*<br>Đến/to: 15 000 rpm | NIFC.01.M.13 (2026) | 6,0 rpm |
| | | Thời gian/*time*<br>(1 ~ 60) min | | 0,90 s |
| | | Nhiệt độ/ *Temperature*<br>(-10 ~ 30) ºC | | 0,67 ºC |
| 2. | **Máy thử độ tan rã**<br>***Disintegration Tester* (x)** | Chu trình lên (hoặc xuống)/<br>*Stroke per minute)*<br>(28 ~ 32) cycles/min | NIFC.01.M.25 (2026) | 0,20 rpm |
| | | Hành trình lên (hoặc xuống)/*Height of stroke*<br>(50 ~ 60) mm | | 0,10 mm |
| | | Nhiệt độ bể/ *Temperature*<br>(37 ± 2) °C | | 0,26 °C |
| | | Thời gian rã/<br>*Disintegrate time*<br>(10 ~ 120) phút/ *minutes* | | 0,90 s |
| 3. | **Máy thử độ hòa tan**<br>***Dissolution Tester* (x)** | Tốc độ quay cánh khuấy/<br>*Stirrer rotation speed*<br>(6 ~ 250) rpm | NIFC.01.M.26 (2026) | 0,60 rpm |
| | | Nhiệt độ bể/*Temperature*<br>(37 ± 2) °C | | 0,32 °C |
| | | Thời gian khuấy/<br>*Stirring time*<br>(10 ~ 120) phút/ *minutes* | | 0,90 s |

**Lĩnh vực hiệu chuẩn: Dung tích**

*Field of calibration: Volume*

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br>*Measurand/ equipment calibrated* | Phạm vi đo<br>*Range of measurement* | Quy trình hiệu chuẩn<br>***Calibration Procedure*** | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/<br>*Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | **Dụng cụ dung tích thí nghiệm bằng thủy tinh**<br>***Laboratory glassware*** | | NIFC.01.M.18 (2026) | |
| | **Bình định mức**<br>***Volumetric Flask*** | Đến/*to*: 50 mL | | 0,019 mL |
| | | (50 ~ 100) mL | | 0,039 mL |
| | | (100 ~ 500) mL | | 0,21 mL |
| | | (500 ~ 2 000) mL | | 0,42 mL |
| | **Buret**<br>***Burettes*** | Đến/*to*: 50 mL | | 0,062 mL |
| | **Pipet**<br>***Pipettes*** | Đến/*to*: 10 mL | | 0,013 mL |
| | | (10 ~ 50) mL | | 0,035 mL |
| 2 | **Micropipette** | 20 µL | NIFC.01.M.19 (2026) | 0,072 µL |
| | | (20 ~ 100) µL | | 0,29 µL |
| | | (100 ~ 200) µL | | 0,42 µL |
| | | (200 ~ 1 000) µL | | 1,3 µL |
| | | (1 000 ~ 5 000) µL | | 12 µL |
| | | (5 000 ~ 10 000) µL | | 61 µL |
| 3 | **Dispenser** | Đến/*to*: 10 mL | NIFC.01.M.20 (2026) | 0,12 mL |
| | | (10 ~ 25) mL | | 0,29 mL |

**Chú thích/ *Note:***

- NIFC.01.M.xx: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed procedures;*
- (x): Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *On - site tests*
- (1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*
- Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National institute for food control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*